

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN PHƯỚC VĨNH THÁNG 06/2022

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	6,98	7,28
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	54	63
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,66	1,18
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	4	11
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	40	48
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	7	10
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,5
9	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,54	0,59
11	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	14,21	16,92
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,03	0,05
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	0,04	0,06
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,38	0,64
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,04 mg/L)	0,06
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,08	0,11
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,02	0,02
21	Hàm lượng Florua (F ⁻)*	mg/L	≤ 1,5	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
22	Hàm lượng Hydro Sulfua (H ₂ S)	mg/L	≤ 0,05	KPH	KPH
23	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,05	0,001	0,001
24	Hàm lượng Crom (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,05	0,004	0,004
25	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,07	0,001	0,001